

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/DS-PT

Ngày 01/02/2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương
Bà Phạm Thị Minh Hiền

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 01/02/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2017/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐ-PT ngày 05/01/2017 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Bà Mai Thị M, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lương Văn B, sinh năm 1971 (Tên gọi khác: P) (có mặt)

Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

2. Ông Lưu Văn S, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Người kháng cáo: Ông Lương Văn B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Do có mối quan hệ thân quen với gia đình bà Mai Thị M và ông Lương Văn B trú tại bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Bà M và ông B đã đến nhà bà vay tiền rất nhiều lần. Ngày 14/3/2014, bà M thiếu tiền để đảo sổ Ngân hàng nên có xuống hỏi vay bà 55.000.000 đồng, khi vay bà M có nói là chỉ vay nóng ít hôm rồi trả. Do là chị em nên hai bên không thỏa thuận lãi suất cũng không hẹn thời hạn trả. Nhưng đến nay đã gần bốn năm mặc dù bà đòi rất nhiều lần nhưng bà M chưa trả. Nay bà đề nghị Tòa án buộc bà M, ông B phải thanh toán trả bà 55.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất cơ bản 0,75%/ tháng kể từ ngày vay khi xét xử.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bị đơn bà Mai Thị M trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 14/3/2014 bà có vay của bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1964, trú tại bản Đ, xã T số tiền là 55.000.000đ, mục đích vay là để cho chị Mai Thị K là em gái vay đảo sổ Ngân hàng. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 4000đ/1 triệu/1 ngày. Khi vay hai bên không hẹn thời hạn trả chỉ nói là bao giờ có thì trả. Tính đến thời điểm hiện tại bà đã trả bà Đ được 15.000.000đ tiền lãi cụ thể: Lần 1 khoảng năm 2015 trả 12 triệu, trong đó 10.000.000đ trả tại nhà, còn 2.000.000đ lấy tiền bán lợn của bà. Đến năm 2016 trả làm 03 lần, mỗi lần trả 1.000.000đ. Vì là chị em với nhau nên tất cả những lần bà trả nợ đều không có giấy tờ gì mà chỉ nói miệng với nhau. Sau khi vay tiền, khi bà Đ lên nhà bà đòi tiền lúc đó bà mới nói cho chồng là anh Lương Văn B được biết sự việc trên. Đến nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà thanh toán trả 55.000.000đ tiền gốc và tiền lãi bà đồng ý trả tiền gốc nhưng không đồng ý trả tiền lãi vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn B trình bày: Ông và bà Mai Thị M có đăng ký kết hôn hợp pháp, hiện tại vợ chồng vẫn chung sống hòa thuận hạnh phúc, kinh tế phát triển chung. Gia đình ông và gia đình bà Đ, ông S là hàng xóm láng giềng thân thiết từ lâu. Ngày 14/3/2014 bà Đức có cho vợ ông vay số tiền là 55.000.000đ. Việc bà M vay của bà Đ ngày 14/3/2014 ông không được biết, ông không ký vào giấy vay nợ này. Vợ ông vay tiền về làm gì, sử dụng mục đích gì cũng không nói cho ông biết. Nay bà Đ yêu cầu vợ chồng ông thanh toán trả số tiền 55.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng ông không đồng ý trả vì ông không được biết và không được sử dụng số tiền trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn S trình bày: Do gia đình nhà ông và nhà bà M có quan hệ thân thiết nên ông B bà M nhiều lần xuống nhà ông vay nợ và đã trả đủ nhưng ngày 14/3/2014, bà M không có tiền đảo sổ Ngân hàng nên có xuống nhà ông vay số tiền 55.000.000đ, khi vay có nói vay nóng trả Ngân hàng rồi rút tiền Ngân hàng trả nhà ông ngay, nhưng sau đó bà M, ông B không trả vợ chồng ông mặc dù ông đã đòi nhiều lần. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc

bà M, ông B trả cho vợ chồng ông số tiền vay nợ gốc là 55.000.000đ và tiền lãi là 16.500.000đ.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 39/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 357; khoản 2 Điều 468, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 271, Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Mai Thị M và ông Lương Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Lưu Văn S số tiền vay nợ gốc là 55.000.000đ và lãi là 17.765.000đ. Tổng số tiền phải trả là 72.765.000đ.

Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị M và ông Lương Văn B

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí. Hoàn trả bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.787.500đ tại biên lai thu số AA/2012/02169 ngày 12/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 28/10/2017 ông Lương Văn B kháng cáo bản án, kèm theo đơn kháng cáo là đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm vì đang ở xã đặc biệt khó khăn, hộ nghèo. Ông B kháng cáo không đồng ý một phần bản án buộc ông phải có trách nhiệm cùng bà M vợ ông trả nợ cho bà Đ, ông S với lý do ông không liên quan đến số tiền vay của ông S, bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ không rút đơn khởi kiện, ông Lương Văn B không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Lương Văn B trình bày: Ông kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm buộc ông phải có trách nhiệm cùng bà M trả nợ số tiền vay gốc 55.000.000 đồng và số tiền lãi cho bà Đ, ông S. Lý do ông không được vay, bà M vay thì bà M phải có trách nhiệm trả nợ, ông không biết bà M vay số tiền này làm gì bà M không nói cho ông biết, bản thân ông ốm đau, bệnh tật nên không có tiền để trả. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà không đồng ý kháng cáo của ông B. Gia đình bà và gia đình ông B, bà M rất thân quen vì con gái ông B, bà M là con nuôi của vợ chồng bà, bà nhiều lần cho bà M vay tiền và mỗi lần vay tiền bà đều thông báo cho ông B biết. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Mai Thị M trình bày: Bà nhất trí kháng cáo của ông B, không đồng ý trình bày của bà Đ. Bà vay của bà Đ để cho em gái bà là Mai Thị K đáo hạn Ngân hàng vì em bà không trả được cho bà nên bà không trả cho bà Đ, ông B không biết việc vay tiền này, do vậy bà không đồng ý với trình bày của bà Đ. Đề nghị hội đồng xem xét kháng cáo của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc tuân theo theo luật của các đương sự: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp kháng cáo của ông Lương Văn B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Lưu Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng xét xử vắng mặt ông Sơn.

[2]Về nội dung: Do có mối quan hệ với gia đình bà Mai Thị M và ông Lương Văn B. Bà Đ nhiều lần cho bà M, ông B vay tiền. Ngày 14/3/2014, bà cho bà M, ông B vay 55.000.000 đồng, bà M có ký vào giấy vay (Bút lục 64) khi vay bà M có nói là chỉ vay nóng ít hôm rồi trả. Nhưng đến nay đã gần bốn năm mặc dù bà đã đến nhà đòi rất nhiều lần nhưng bà M, ông B không trả. Do vậy, bà Đ khởi kiện yêu cầu buộc bà M, ông B phải thanh toán trả bà 55.000.000đ tiền gốc và tiền lãi kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm. Bản án sơ thẩm buộc bà Mai Thị M và ông Lương Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Lưu Văn S số tiền vay nợ gốc là 55.000.000 đồng và lãi là 17.765.000đ. Tổng số tiền phải trả là 72.765.000đ. Ông Lương Văn B kháng cáo không đồng ý trả nợ cùng bà M vì ông không liên quan đến khoản vay này. Xét kháng cáo của ông Lương Văn B. Hội đồng xét xử thấy:

Ông B trình bày ông không biết khoản vay này, bà M là người vay bà M phải có trách nhiệm trả nợ. Nhưng tại biên bản hòa giải, biên bản hòa giải thành ngày 29/9/2017 (bút lục 84, 85) ông B trình bày: “tôi nhất trí với ý kiến của bà M, ngày 14/3/2014 gia đình tôi có vay số tiền 55.000.000 đồng của gia đình chị Đ. Đến nay do hoàn cảnh khó khăn nên gia đình tôi chưa trả được đồng nào, nay tôi đồng ý trả chị Đ số tiền gốc 55.000.000 đồng thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01/11/2017”. Mặt khác,

ông B thừa nhận do ông B hay ốm đau, bệnh tật không làm ra tiền, mọi chi tiêu kinh tế trong gia đình là do bà M lo. Do vậy, số tiền vay số tiền 55.000.000 đồng này là bà M dùng để phát triển kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và phải xác định nghĩa vụ về tài sản là của vợ chồng nên ông B là người phải có trách nhiệm liên đới cùng bà M trả nợ theo quy định tại Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình. Do vậy, bản án sơ thẩm xử buộc Ông B, bà M cùng trả số tiền vay gốc và tiền lãi là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nên căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bà M, ông B có trách nhiệm trả cho bà Đ, ông S số tiền vay gốc là gốc là 55.000.000 đồng và lãi là 17.765.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 72.765.000đồng.

Các quyết định khác của bản sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]Về án phí: bà Nguyễn Thị M, ông Lương Văn B là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông B được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 357; khoản 2 Điều 468, Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Mai Thị M và ông Lương Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Lưu Văn S số tiền vay nợ gốc là 55.000.000 đồng và lãi là 17.765.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 72.765.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị M và ông Lương Văn B.

Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lương Văn B.

Các quyết định khác của bản sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền

